

Số: /BC-UBND

Trà Giang, ngày tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Về nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đá, cát, đất san lấp hàng năm trên địa bàn xã Trà Giang

Thực hiện Công văn số 283/SXD-KTVL ngày 21/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn; đề xuất bổ sung các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch tỉnh.

Qua rà soát, trên cơ sở thống nhất lãnh đạo UBND và Ủy viên UBND xã tại cuộc họp giao ban UBND xã ngày 11/8/2025. UBND xã báo cáo dự báo cụ thể như sau:

1. Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng:

Dự báo nhu cầu sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông thường (đá, cát, đất san lấp) cho các công trình, dự án do đơn vị quản lý, dự kiến triển khai thực hiện trong các năm 2026, 2027 và 2028 theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo.

2. Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng; đất san lấp; sét làm gạch ngói; cát sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển, cửa sông,...) có tiềm năng trên địa bàn vào phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong quy hoạch tỉnh theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo.

UBND xã Trà Giang báo cáo Sở Xây dựng được biết để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh;
- CT, PCT UBND xã;
- Phòng KT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Võ Đình Hưng

Phụ lục 1
Tổng hợp nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng (đá, cát, đất san lấp) trên địa bàn
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 m³

STT	Công trình/khu vực	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Đá (m ³)	Cát (m ³)	Đất đắp (m ³)	Đá (m ³)	Cát (m ³)	Đất đắp (m ³)	Đá (m ³)	Cát (m ³)	Đất đắp (m ³)	
I	Công trình sử dụng vốn ngân sách										
1	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường Nghĩa Lâm - Nghĩa Sơn	120	50								
2	BTXM tuyến Nghĩa địa Núi bé - Gò Dúi	300	185	83							
3	Tuyến TL623B - Nhà Máy Gạch Phú Điền	305	190	85							
4	Đầu cầu Tà Măng - Hóc Đanh	460	283	130							
5	Xây dựng cầu Trắng Đế				100	50					
6	Tuyến kênh chính Nam đi Cà Tang	100	50								
7	Xây mới cầu Cà Tang	90	45	20							
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trung tâm xã Nghĩa Sơn(cũ)	145	90	40							
9	Nâng cấp tuyến Đồng chặt - Ruộng Trúc	212	130	60							
10	Nâng cấp tuyến Phạm Côn - đường Đèo chim hút	162	100	45							
11	Ngã 3 UBND xã Nghĩa Thọ(cũ) - Ngã 3 Đồn Bay	90	55	30							
12	Ngã 3 Trạm Y tế Nghĩa thọ (cũ) - Nhà Phạm văn Lua	72	45	20							
13	BTXM tuyến Ngã 3 Thạch Giảng - Đèo Chim Hút	108	67	30							
14	KCH tuyến Trạm hạ thế - Đồng đập	270	165	75							
15	Ngang cấp, sửa chữa tuyến từ Công chào VH thôn Đá Bàn - nhà ông Nga				170	110	50				
16	Bê tông tuyến đường Lê Tấn Sự - Trần Ngọc Hời				87	55	25				

17	Bê tông xi măng tuyến Nguyễn Di - Hóc mua				356	220	100				
18	Đường Quốc Phòng - Bến Sông	185	112	50							
19	Đường Quốc Phòng (Nhà Nguyễn Xí Hùng) - Bến Sông	220	133	60							
20	Đường Cầu Đôi - Tàu Voi	200	122	55							
21	Tuyến BTXM UBND xã Nghĩa Thọ (cũ) - Đèo Chim Hút	180	110	50							
22	Ngã 4 sáu Huy đi Bàu Sen	145	90	40							
23	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -1				100	50	25				
24	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -2				100	50	25				
25	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -3				100	50	25				
26	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -4				100	50	25				
27	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -5							100	50	25	
28	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -6							100	50	25	
29	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -7							100	50	25	
30	Cầu qua kênh Chính Nam trên tuyến đường BTXM -8							100	50	25	
31	Tu sửa lại mương bê tông thuộc kênh nhánh phía Đông đập dâng Đồng Quang	100	55	25							
32	Tu sửa lại mương bê tông thuộc kênh nhánh phía tây đập dâng Đồng Quang	100	45	20							
33	Kênh đập dâng ruộng Ngót	530	320	140							
34	Kênh đập 3/2 Đồng Chặt	465	285	120							
35	KCH Kênh Trạm bơm A2-1 (Mương Rộc bà - Rộc bắp)	465	287	130							
36	Tu sửa, nạo vét đập dâng Đồng Quang	1300	1000								
37	Kênh N2-2	378	233	100							

[illegible]

1											
III	Dự báo nhu cầu sử dụng của người dân	2500	3500	1000	3000	4500	2000	3500	5000	2500	
	Tổng cộng:	14.167	10.707	3.580	4.113	5135	2275	3900	5200	2600	

Phụ lục 2

Danh mục các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào Phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong Quy hoạch tỉnh

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND của UBND xã Trà Giang)

1. Đề xuất đưa ra khỏi phương án các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sau:

STT	Tên khu vực mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do đề xuất đưa ra khỏi phương án

2. Đề xuất bổ sung vào phương án các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sau (giữ nguyên theo Quy hoạch mỏ đã được phê duyệt):

STT	Tên khu vực mỏ	Địa điểm	Các điểm tọa độ khép góc theo hệ tọa độ VN2000			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo m ³	Ghi chú
			Số điểm góc	X(m)	Y(m)			
I	Đá xây dựng							
1	Núi Ngang, thôn An Tây, xã Nghĩa Thắng (Đá chẻ)	Xã Trà Giang	1	1,672,953.21	572,021.38	53.89	431.12	
			2	1,672,928.15	572,391.72			
			3	1,672,547.94	572,774.47			
			4	1,672,071.09	572,947.12			
			5	1,671,842.90	572,806.76			
			6	1,672,781.42	571,853.82			
2	Mỏ đá Dốc Miếu thôn 2, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	Xã Trà Giang	1	1,669,305.23	574,151.73	15,49	150	
			2	1,668,806.42	574,300.68			
			3	1,668,751.62	574,002.41			
			4	1,669,156.78	573,837.63			
II	Cát							
1	Thôn 1, xã Nghĩa Lâm	Xã Trà Giang	1	1,675,750.01	566,263.67	34.48	689.6	
			2	1,675,703.10	566,440.06			
			3	1,675,314.98	566,241.89			
			4	1,674,306.65	566,009.02			
			5	1,674,332.56	565,873.01			
			6	1,674,713.11	565,745.24			
2	Thôn 6, xã Nghĩa Lâm	Xã Trà Giang	1	1,676,577.18	569,260.65	65.31	1,240.0	
			2	1,676,229.29	569,571.12			
			3	1,675,172.27	570,376.97			
			4	1,674,807.41	570,579.32			
			5	1,674,733.16	570,526.16			
			6	1,675,045.19	569,891.22			
			7	1,675,521.13	569,587.10			
3	Thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng	Xã Trà Giang	1	1,675,976.32	575,339.02	24.43	488.6	
			2	1,676,026.17	576,309.08			

			3	1,675,648.07	576,184.71			
			4	1,675,871.95	575,199.66			
III	Đất							
1	Núi Bé, xã Nghĩa Thắng	Xã Trà Giang	1	1,672,689.82	575,186.02	18.29	365.8	
			2	1,673,123.10	575,418.31			
			3	1,673,024.08	575,677.71			
			4	1,672,754.78	575,823.67			
			5	1,672,654.78	575,768.80			
			6	1,672,782.80	575,452.73			
			7	1,672,546.31	575,336.86			
2	Mỏ đất núi Dục, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	Xã Trà Giang	1	1,671,957.00	573,745.00	12	1080	
			2	1,671,935.00	573,962.11			
			3	1,671,692.90	574,281.98			
			4	1,671,519.05	574,160.17			
			5	1,671,789.70	573,737.40			